

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2013
(Báo cáo tài chính riêng)

THÁNG 02 - NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2013

01/01/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		359.747.781.939	349.093.301.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.630.350.942	42.747.476.738
1. Tiền	111		19.618.684.242	26.535.783.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.011.666.700	16.211.693.400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	365.000.000	1.208.626.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.489.287.000	2.091.272.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.124.287.000)	(882.646.300)
III. Các khoản phải thu	130		132.969.583.419	98.826.994.837
1. Phải thu khách hàng	131		111.697.192.761	79.309.430.039
2. Trả trước cho người bán	132		16.030.777.305	15.799.587.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.180.806.426	4.594.968.913
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.939.193.073)	(876.991.711)
IV. Hàng tồn kho	140		188.444.105.172	193.452.632.826
1. Hàng tồn kho	141	V.04	189.021.471.582	194.541.133.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(577.366.410)	(1.088.500.464)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.338.742.406	12.857.571.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.939.371.703	968.676.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.280.229.661	616.892.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	757.603.063	705.655.631
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.361.537.979	10.566.346.179
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		101.896.321.513	69.878.741.008
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.792.741.128	66.006.927.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.296.793.652	28.239.409.516
- Nguyên giá	222		99.240.078.583	65.678.850.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.943.284.931)	(37.439.440.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

26
CÔNG
CỔ
PHẦN
MIỀN
NAM

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.477.402.021	37.754.254.428
- Nguyên giá	228		40.938.999.233	40.913.949.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.461.597.212)	(3.159.694.805)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.545.455	13.263.636
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.067.843.015	2.662.139.112
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.481.920.985)	(4.887.624.888)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.035.737.370	1.209.674.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.996.166.987	1.012.900.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.039.570.383	196.773.350
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461.644.103.452	418.972.042.447
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		159.571.603.313	152.784.779.870
I. Nợ ngắn hạn	310		158.002.354.126	150.598.536.783
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31.993.405.400	12.526.000.000
2. Phải trả người bán	312		64.587.319.748	97.439.219.292
3. Người mua trả tiền trước	313		1.566.304.933	1.271.375.236
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.347.942.465	4.029.095.021
5. Phải trả người lao động	315		2.438.418.370	9.735.368.589
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.280.848.861	5.273.934
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44.237.129.957	20.366.272.430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.550.984.391	5.225.932.281
II. Nợ dài hạn	330		1.569.249.187	2.186.243.087
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		993.099.501	787.093.401
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	257.892.740	520.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		318.256.946	878.256.946
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	302.072.500.138	266.187.262.577
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.072.500.138	266.187.262.577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.035.794.412
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(817.291.640)	(332.671.640)

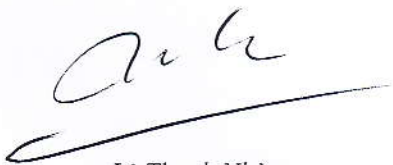
1
 G
 PH
 ÁY
 N
 T.P

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		69.344.028.272	58.025.771.881
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.992.367.000	15.981.814.113
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.109.312.094	34.552.883.811
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		461.644.103.452	418.972.042.447

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		359.750.544	287.509.784
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		84.924,40	4.583,00
- EUR		250,00	702,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)



Hàng Phi Quang

11
S
/
S
/
T
Y
/
Á
P
T
I
/
N
A
/
H
C

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	152.330.061.248	134.065.902.152	644.489.367.500	479.486.183.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	5.961.712.815	5.102.273.113	43.672.296.510	33.487.453.222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	146.368.348.433	128.963.629.039	600.817.070.990	445.998.730.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114.007.859.935	99.008.582.359	440.994.190.339	300.942.014.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.360.488.498	29.955.046.680	159.822.880.651	145.056.715.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	451.138.863	538.448.425	2.757.249.359	3.351.460.795
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.322.036.562	1.749.197.894	6.339.811.375	3.413.377.053
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.572.858.296	295.321.782	4.420.001.086	1.025.406.149
8. Chi phí bán hàng	24		11.258.401.094	8.349.681.197	40.575.984.766	34.029.458.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.787.606.297	7.557.280.657	34.092.644.540	31.613.296.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.443.583.408	12.837.335.357	81.571.689.328	79.352.043.848
11. Thu nhập khác	31		55.780.000	86.863.927	222.870.000	162.463.927
12. Chi phí khác	32		-	-	146.669.022	42.130.784
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		55.780.000	86.863.927	76.200.978	120.333.143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		12.499.363.408	12.924.199.284	81.647.890.306	79.472.376.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	765.340.763	(651.033.851)	2.632.403.598	12.463.536.680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	1.116.377.221	(842.797.033)	(196.773.350)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		11.734.022.645	12.458.855.914	79.858.283.741	67.205.613.661

Lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Thanh Nhân



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		565.767.033.580	409.399.738.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(436.119.188.566)	(312.107.531.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.977.484.561)	(38.826.446.366)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.439.092.583)	(1.014.051.831)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.509.673.464)	(10.350.468.352)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.000.336.153	60.553.544.203
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(127.466.635.838)	(121.745.913.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.255.294.721	(14.091.127.484)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.376.578.925)	(3.409.393.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(1.242.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	1.216.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.291.397.008	2.943.192.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.535.181.917)	(492.000.951)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.300.833.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		213.131.664.670	37.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(193.927.259.270)	(26.871.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.644.000)	(29.612.077.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.162.761.400	(12.282.244.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.117.125.796)	(26.865.372.635)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.747.476.738	69.611.820.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.028.731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.34	25.630.350.942	42.747.476.738

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thanh Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Tôn Hùng

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số **B 09-DN/HN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: **“Southern Seed Corporation”**. Tên viết tắt của Công ty là **“SSC”**.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM., Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

28
ON
01
30
IEM
H-T

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

- Chi Nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.

- Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt II , xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

- Trạm Giống cây trồng Cù Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

- Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

- Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

- Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

- Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Văn phòng đại diện tại Thủ đô Vientiane, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (NNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
- Công ty được gia hạn nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý 1, Quý 2 và Quý 3 theo Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài Chính.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
- Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
- Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
- Phần mềm kế toán	3 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.



- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 15%;
- Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
- Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.



11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2013.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	226.062.720	202.997.534
- Tiền gửi ngân hàng	19.392.621.522	26.332.785.804
- Các khoản tương đương tiền	6.011.666.700	16.211.693.400
Cộng	25.630.350.942	42.747.476.738

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.489.287.000	2.091.272.300
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.124.287.000)	(882.646.300)
Cộng	365.000.000	1.208.626.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu người lao động	27.736.633	4.299.700
- Bảo hiểm xã hội	-	565.666.372
- Bảo hiểm y tế	-	106.676.993
- Phải thu khác	7.153.069.793	3.918.325.848
Cộng	7.180.806.426	4.594.968.913

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	4.095.558.478
- Nguyên liệu, vật liệu	56.864.428.559	74.615.674.548
- Công cụ, dụng cụ	2.125.861.919	1.140.171.599
- Chi phí SX, KD dở dang	12.831.466.542	10.617.522.047
- Thành phẩm	32.411.372.434	52.405.120.913
- Hàng hóa	82.424.269.557	48.399.522.240
- Hàng gửi đi bán	2.364.072.572	3.267.563.465
Cộng giá gốc hàng tồn kho	189.021.471.582	194.541.133.290
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(577.366.410)	(1.088.500.464)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	188.444.105.172	193.452.632.826

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế nhập khẩu	39.120.649	-
- Thuế thu nhập cá nhân	176.528.046	162.081.293

- Tiền thuê đất		508.557.147	540.305.822
- Tiền thuế nhà đất		33.397.221	3.268.516
Cộng		757.603.063	705.655.631

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	34.451.262.744	16.165.231.233	13.071.986.219	1.990.370.216	65.678.850.412
- Mua trong năm	24.690.543.209	3.866.378.464	1.250.984.146	441.547.283	30.249.453.102
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.740.189.546				5.740.189.546
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT					-
- Giảm khác	268.735.280	1.041.291.756	161.926.200	956.461.241	2.428.414.477
Số dư cuối quý	64.613.260.219	18.990.317.941	14.161.044.165	1.475.456.258	99.240.078.583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.086.395.122	8.878.883.089	7.123.798.654	1.350.364.031	37.439.440.896
- Khấu hao trong năm	2.819.232.739	1.629.539.885	1.527.626.853	174.491.889	6.150.891.366
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	171.053.680	509.512.087	158.799.632	807.681.934	1.647.047.332
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	22.734.574.181	9.998.910.887	8.492.625.876	717.173.987	41.943.284.931
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	14.364.867.622	7.286.348.144	5.948.187.565	640.006.185	28.239.409.516
- Tại ngày cuối quý	41.878.686.038	8.991.407.054	5.668.418.290	758.282.272	57.296.793.652

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	40.684.335.409	229.613.824	40.913.949.233
- Mua trong năm		40.800.000	40.800.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		15.750.000	15.750.000
Số dư cuối quý	40.684.335.409	254.663.824	40.938.999.233
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	2.941.033.094	218.661.711	3.159.694.805
- Khấu hao trong năm	299.900.296	9.424.998	309.325.294
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		7.422.887	7.422.887
Số dư cuối quý	3.240.933.390	220.663.822	3.461.597.212
Giá trị còn lại của TSCĐVH			-
- Tại ngày đầu năm	37.743.302.315	10.952.113	37.754.254.428
- Tại ngày cuối quý	37.443.402.019	34.000.002	37.477.402.021

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	18.545.455	13.263.636
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	18.545.455	13.263.636

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Văn phòng Công ty	2.309.062.929	951.424.777
- Chi nhánh Tây Nguyên	93.453.875	36.974.750
- Trại Giống Cây Trồng Cờ Đỏ	593.650.183	24.501.439
Cộng	2.996.166.987	1.012.900.966

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	31.730.405.400	12.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	263.000.000	526.000.000
Cộng	31.993.405.400	12.526.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	410.223.888	207.001.575
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		43.478.450
- Thuế TNDN	787.060.012	3.664.329.878

- Thuế thu nhập cá nhân	142.476.250	112.650.860
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.182.315	1.634.258
Cộng	1.347.942.465	4.029.095.021

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chiết khấu thương mại	4.179.078.445	-
- Trích trước chi phí tiền bản quyền	21.038.429	
- Trích trước chi phí phải trả khác	80.731.987	5.273.934
Cộng	4.280.848.861	5.273.934

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	55.815.318	
- Kinh phí công đoàn	141.165.000	397.551.000
- Bảo hiểm xã hội	59.231.200	-
- Bảo hiểm y tế	55.991.214	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	85.628.607	11.030.288
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.839.298.618	19.957.691.142
Cộng	44.237.129.957	20.366.272.430

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	257.892.740	520.892.740
-----------------	-------------	-------------

20.2- Nợ dài hạn

Cộng	257.892.740	520.892.740
-------------	--------------------	--------------------

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

21.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối quý	Đầu năm
	1.039.570.383	196.773.350
	1.039.570.383	196.773.350



22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	413	414	415	421	
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)		48.553.145.647	12.824.282.035	15.715.887.873	228.419.275.327
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							67.205.613.661	67.205.613.661
- Tăng khác		1.470.543.532	4.830.289.468		9.472.626.234	3.157.532.078		18.930.991.312
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							48.368.617.723	48.368.617.723
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	-	58.025.771.881	15.981.814.113	34.552.883.811	266.187.262.577
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	-	58.025.771.881	15.981.814.113	34.552.883.811	266.187.262.577
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							79.858.283.741	79.858.283.741
- Tăng khác		484.620.000	(484.620.000)	-	11.318.256.391		989.447.113	12.307.703.504
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						989.447.113	55.291.302.571	56.280.749.684
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	-	69.344.028.272	14.992.367.000	60.109.312.094	302.072.500.138

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-



22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.732.533.200

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2012	-	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2013	25%	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.412	12.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i>	61.412	12.950
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.979.417	14.979.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.979.417	14.979.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	69.344.028.272	58.025.771.881
- Quỹ dự phòng tài chính	14.992.367.000	15.981.814.113
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.330.061.248	134.065.902.152

Trong đó:

Doanh thu hàng hoá	52.240.849.736	7.432.243.045
Doanh thu thành phẩm	90.462.282.427	117.839.149.347
Doanh thu dịch vụ	-	138.419.160
Doanh thu hàng hóa nội bộ	8.674.285	
Doanh thu thành phẩm nội bộ	9.618.254.800	8.656.090.600
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5.961.712.815	5.102.273.113

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	518.439.165	2.371.450.747
+ CKTM hàng hoá	511.350.885	134.824.640
+ CKTM thành phẩm	7.088.280	2.236.626.107
- Giảm giá hàng bán	124.754.990	130.563.560
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	124.754.990	130.563.560
- Hàng bán bị trả lại	5.318.518.660	2.600.258.806
+ HBBTL hàng hoá	2.541.206.780	11.053.891
+ HBBTL thành phẩm	2.777.311.880	2.589.204.915

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	146.368.348.433	128.963.629.039
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	49.188.292.071	7.286.364.514
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	87.553.127.277	112.882.754.765
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	138.419.160
- Doanh thu thuần bán hàng hóa nội bộ	8.674.285	
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	9.618.254.800	8.656.090.600

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.972.494.304	6.177.544.601
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.035.365.631	92.831.037.758
Cộng	114.007.859.935	99.008.582.359

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.075.554	452.916.343
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		589.177
- Lãi do nhận cổ tức	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.063.309	84.942.905
	451.138.863	538.448.425

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	1.572.858.296	295.321.782
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	468.317.182	166.738.423
- Chi phí tài chính khác	280.861.084	1.287.137.689
Cộng	2.322.036.562	1.749.197.894

- Chi phí tài chính khác	280.861.084	1.287.137.689
Cộng	2.322.036.562	1.749.197.894
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(651.033.851)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(651.033.851)
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.116.377.221
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.116.377.221

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	70.284.848.315	65.855.431.581	10.228.068.537	-	146.368.348.433
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng cộng	70.284.848.315	65.855.431.581	10.228.068.537	-	146.368.348.433
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	18.757.948.331	12.832.763.639	769.776.528	-	32.360.488.498
Chi phí không phân bổ (BH+QL)	(7.817.603.676)	(8.244.090.698)	(1.984.313.017)	-	(18.046.007.391)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
+ Thu nhập tài chính	443.266.915	3.045.803	1.093.000	3.733.145	451.138.863
+ Chi phí tài chính	(2.041.175.478)	(280.861.084)	-	-	(2.322.036.562)
+ Lợi nhuận khác	55.780.000	-	-	-	55.780.000
+ Thuế TNDN	(765.340.763)	-	-	-	(765.340.763)
+ Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	8.632.875.329	4.310.857.660	(1.213.443.489)	3.733.145	11.734.022.645
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	269.173.003.428	120.220.860.169	30.444.586.610	41.805.653.244	461.644.103.452
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	269.173.003.428	120.220.860.169	30.444.586.610	41.805.653.244	461.644.103.452

VIII- Quản lý rủi ro

1. Rủi ro thị trường :

1.1. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ luôn được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	84.924,40	-	1.790.559.208	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	84.924,40	-	1.790.559.208	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác		10.388.124		36.232.589.656
Tổng cộng	-	10.388.124	-	36.232.589.656
Mức rủi ro tiền tệ	(84.924,40)	10.388.124	(1.790.559.208)	36.232.589.656

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (179.055.921) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (3.623.258.966) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công đề đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

		Tại ngày 31/12/2013	
Tài sản có lãi suất			
Tiền gửi Ngân hàng		19.392.621.522	
Cho vay (có lãi suất)		1.489.287.000	
Tổng		20.881.908.522	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)		417.638.170	(A)
Nợ phải trả có lãi suất			
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn		31.993.405.400	
Các khoản vay dài hạn		257.892.740	
Các khoản phải trả khác có lãi suất		-	
Tổng		32.251.298.140	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)		645.025.963	(B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)		-227.387.792	

2. Rủi ro tín dụng:



Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

53
NG
PI
CẢ
ÊN
/T.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Từ 01 đến 05		Tổng cộng
	Dưới 01 năm	năm	
Các khoản vay và nợ	32.251.298.140	257.892.740	32.509.190.880
Phải trả người bán	12.274.614.864	-	12.274.614.864
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	48.517.978.818	-	48.517.978.818
Tổng cộng	93.043.891.821	257.892.740	93.301.784.561

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 31/12/2013	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-
Cho vay ngắn hạn	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Tổng cộng	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ Phần KD XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	9.627.362.800
		Hàng bán bị trả lại	
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2013	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2012
Thù lao không kiêm nhiệm		491.406.528	589.745.250

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu /phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	11.506.641.282
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468.188.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 10/09/2012 sửa đổi Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT- BKHCN-BTC-BNV ngày 18/06/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nên Công ty đã được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với một số sản phẩm khoa học công nghệ, vì vậy đã làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên hơn 20% so với cùng kỳ.
- Công ty được giảm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 01/2013 thời gian 6 tháng, quý 02 và 03/2013 thời gian 3 tháng theo Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài Chính.
- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2012 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2014

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Phi Quang